

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>2 Tên Ngân hàng giám sát: Supervisory bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Kỳ báo cáo: Reporting period:</p> <p>5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</p> <p>Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP DCVFMVNMIDCAP ETF</p> <p>Từ ngày 24 tháng 03 đến ngày 30 tháng 03 năm 2023 From 24 Mar to 30 Mar 2023</p> <p>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 31 Mar 2023</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Đơn vị tính Currency: VND

STT No.	Chi tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period 30/03/2023	Kỳ trước Last period 23/03/2023
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value			
1	Giá trị đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period			
1.1	của quỹ/ per Fund		75,311,776,041	75,267,489,976
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		801,189,106	800,717,978
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		8,011.89	8,007.17
2	Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period			
2.1	của quỹ/ per Fund		76,094,347,755	75,311,776,041
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		809,514,337	801,189,106
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		8,095.14	8,011.89
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of Net Asset Value during period, in which:			
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period		782,571,714	44,286,065
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period			
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period			
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period		83.25	4.72
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		82,898,240,279	82,898,240,279
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		52,211,130,809	52,211,130,809
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)			
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)			
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period value		7,940	7,960
2	Giá trị cuối kỳ Ending period value		8,160	7,940
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to previous period		220	(20)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate			
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)		64.86	(71.89)
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) thặng dư (+)) Relative difference (discount(-)/premium(+))		0.80%	-0.90%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		10,000	10,000
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		6,590	6,590

